Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.39.40

Mã HS	8716.39.40
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: / - - Loại khác: / - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:17:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87163940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17709
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17709
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17709
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID)	0% (trừ BN, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17031
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16960
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16960
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16960
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16960
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16960
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16960
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17016
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17016
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17016
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17016
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17016
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17017
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17017
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17017
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17017
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17017
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17017
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17022
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16977
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16974
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16974
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16974
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16974
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16974
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16974
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17020
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17020
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17020
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17020
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17020
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17020
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17082
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17082

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17082
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17082
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17082
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17082
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17058
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17058
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17058
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17058
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17058
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17058
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17053
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17053
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17053
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17053
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17053
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17053
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D17083
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E17083
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F17083
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G17083
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H17083
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I17083
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D17082
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E17082
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F17082
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G17082

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H17082
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I17082
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17176
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17176
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17176
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17176
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17176
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17176
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17176
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17045
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17045
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17045
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17045
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17045
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17045
RCEP B	2022	2022	0	B!D17045
RCEP B	2023	2023	0	B!E17045
RCEP B	2024	2024	0	B!F17045
RCEP B	2025	2025	0	B!G17045
RCEP B	2026	2026	0	B!H17045
RCEP B	2027	2027	0	B!I17045
RCEP C	2022	2022	0	C!D17043
RCEP C	2023	2023	0	C!E17043
RCEP C	2024	2024	0	C!F17043
RCEP C	2025	2025	0	C!G17043
RCEP C	2026	2026	0	C!H17043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17043
RCEP D	2022	2022	0	D!D17042
RCEP D	2023	2023	0	D!E17042
RCEP D	2024	2024	0	D!F17042
RCEP D	2025	2025	0	D!G17042
RCEP D	2026	2026	0	D!H17042
RCEP D	2027	2027	0	D!I17042
RCEP E	2022	2022	0	E!D17046
RCEP E	2023	2023	0	E!E17046
RCEP E	2024	2024	0	E!F17046
RCEP E	2025	2025	0	E!G17046
RCEP E	2026	2026	0	E!H17046
RCEP E	2027	2027	0	E!I17046
RCEP F	2022	2022	0	F!D17045
RCEP F	2023	2023	0	F!E17045
RCEP F	2024	2024	0	F!F17045
RCEP F	2025	2025	0	F!G17045
RCEP F	2026	2026	0	F!H17045
RCEP F	2027	2027	0	F!I17045
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F15986
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G15986
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H15986
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I15986

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8716.39 có 3 dòng thuế; dòng 8716.39.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp.	8716.39.91 Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn; 8716.39.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8716.39.40 có mã Chương 98 tương ứng 9844.20.32 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.39.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8716.39.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17709), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.